

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

Học kỳ : I

Năm học : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật thương mại quốc tế

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
1	372102	Nguyễn Thị Quỳnh	Mai	3721	18		8.44		87	2 000 000		2 000 000	Giỏi
2	372111	Phạm Quỳnh Hoa	Thúy	3721	18		8.41		86	2 000 000		2 000 000	Giỏi
3	372112	Nguyễn Thị Hạnh	Ngân	3721	18		8.48		86	2 000 000		2 000 000	Giỏi
4	372122	Hoàng Lam	Trang	3721	18		8.54		87	2 000 000		2 000 000	Giỏi
5	372126	Trần Đức	Anh	3721	18		8.42		85	2 000 000		2 000 000	Giỏi
6	372129	Kim Thị	Tuyên	3721	18		8.53		87	2 000 000		2 000 000	Giỏi
7	372141	Nguyễn Quỳnh	Anh	3721	18		8.54		87	2 000 000		2 000 000	Giỏi
8	372145	Đặng Thu	Thủy	3721	18		8.54		87	2 000 000		2 000 000	Giỏi
9	372151	Nguyễn Tuấn Ngọc	Lê	3721	18		8.63		87	2 000 000		2 000 000	Giỏi
10	372212	Nguyễn Diệu	Quỳnh	3722	18		8.79		94	2 000 000		2 000 000	Giỏi
11	372214	Nguyễn Thị	Phương	3722	18		8.49		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
12	372240	Nguyễn Ngọc	Anh	3722	18		8.64		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
13	372241	Huỳnh Lê Mỹ	Hạnh	3722	18		8.53		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
14	372246	Nguyễn Khánh	Ly	3722	18		8.53		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
15	382105	Nguyễn Tiến	Đạt	3821	16		7.53		92	1 750 000		1 750 000	Khá
16	382112	Nguyễn Thị Mai	Hương	3821	16		7.70		88	1 750 000		1 750 000	Khá
17	382114	Đàm Thị	Lộc	3821	16		7.61		88	1 750 000		1 750 000	Khá
18	382118	Nguyễn Thị	Châm	3821	16		7.79		86	1 750 000		1 750 000	Khá
19	382137	Lê Thu	Hà	3821	16		7.78		93	1 750 000		1 750 000	Khá
20	382148	Phạm Sơn	Tùng	3821	16		8.17		91	2 000 000		2 000 000	Giỏi

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật thương mại quốc tế

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
21	382153	Nguyễn Thu	Trang	3821	16		7.60		87	1 750 000		1 750 000	Khá
22	382155	Bùi Thị Cẩm	Vân	3821	16		7.93		87	1 750 000		1 750 000	Khá
23	382156	Nguyễn Thị Thuỳ	Linh	3821	16		8.26		89	2 000 000		2 000 000	Giỏi
24	382158	Nguyễn Hà	Anh	3821	16		7.71		87	1 750 000		1 750 000	Khá
25	382201	Trịnh Thị	Quyên	3822	16		8.09		86	2 000 000		2 000 000	Giỏi
26	382205	Lê Thị Mai	Lâm	3822	16		7.68		83	1 750 000		1 750 000	Khá
27	382225	Đỗ Thị Thuý	Hạnh	3822	16		7.76		86	1 750 000		1 750 000	Khá
28	382228	Lê Bích	Ngọc	3822	16		7.58		86	1 750 000		1 750 000	Khá
29	382238	Trần Hương	Giang	3822	16		8.08		89	2 000 000		2 000 000	Giỏi
30	382250	Nguyễn Thu	Huyền	3822	16		7.64		80	1 750 000		1 750 000	Khá
31	382251	Hoàng Ngọc	ánh	3822	16		7.53		83	1 750 000		1 750 000	Khá
32	382256	Lương Thị Thảo	Nhi	3822	16		7.54		79	1 750 000		1 750 000	Khá
33	392907	Đặng Tiểu	Ngọc	3929	17		7.62		87	1 750 000		1 750 000	Khá
34	392910	Hoàng Thị Quỳnh	Trang	3929	17		7.47		88	1 750 000		1 750 000	Khá
35	392917	Nguyễn Hồng	Vân	3929	17		7.36		87	1 750 000		1 750 000	Khá
36	392919	Phạm Thị Huyền	Trang	3929	17		7.45		87	1 750 000		1 750 000	Khá
37	392920	Vũ Thị Mai	Ly	3929	17		7.75		87	1 750 000		1 750 000	Khá
38	392924	Nguyễn Minh	Trang	3929	17		7.89		90	1 750 000		1 750 000	Khá
39	392929	Nguyễn Thị Diệu	Linh	3929	17		7.48		89	1 750 000		1 750 000	Khá
40	393009	Cao Thị	Quỳnh	3930	17		7.71		84	1 750 000		1 750 000	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật thương mại quốc tế

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
41	393016	Trần Thị Thu	Phương	3930	17		7.32		83	1 750 000		1 750 000	Khá
42	393032	Lê Thanh	Thủy	3930	17		7.60		87	1 750 000		1 750 000	Khá
43	393039	Lê Mai	Phương	3930	17		7.28		86	1 750 000		1 750 000	Khá
44	393044	Trần Đức	Nam	3930	17		7.23		72	1 750 000		1 750 000	Khá
45	403701	Đào Minh	Hiếu	4037	15		7.35		83	1 750 000		1 750 000	Khá
46	403719	Vũ Minh	Anh	4037	15		7.05		85	1 750 000		1 750 000	Khá
47	403767	Diệp Thùy	Linh	4037	15		7.93		84	1 750 000		1 750 000	Khá
48	403862	Thẩm Trung	Hiếu	4038	15		7.35		81	1 750 000		1 750 000	Khá
49	403873	Phạm Quang	Huy	4038	15		7.02		87	1 750 000		1 750 000	Khá
		Tổng								90 250 000		90 250 000	

Hà Nội, Ngày tháng năm 20...
PHÓ HIỆU TRƯỞNG